

## YÊU CẦU BÁO GIÁ

Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam

Bệnh viện An Bình có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho gói thầu Mua sắm công cụ, dụng cụ, thiết bị y tế năm 2026 với nội dung cụ thể như sau:

### I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: Bệnh viện An Bình – 146 An Bình, Phường An Đông, TP.HCM.

2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:

- Họ và tên: Bùi Thị Thùy Linh – Nhân viên Tổ mua sắm

- Số điện thoại: 0909.437.813

- Email: bvab.dauthau@gmail.com

3. Cách thức tiếp nhận báo giá:

Nhận trực tiếp tại địa chỉ: Tổ mua sắm (lầu 11 – Khu B) – Bệnh viện An Bình, số 146 An Bình, Phường An Đông, TP.HCM.

4. Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ 08 giờ 00 ngày 14 tháng 4 năm 2026 đến trước 16 giờ 00 ngày 24 tháng 4 năm 2026.

Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 90 ngày kể từ ngày nhận báo giá.

### II. Nội dung yêu cầu báo giá

1. Danh mục thiết bị y tế/ linh kiện, phụ kiện, vật tư thay thế sử dụng cho trang thiết bị y tế (gọi chung là thiết bị): Đính kèm phụ lục 1

2. Địa điểm cung cấp, lắp đặt; các yêu cầu về đóng gói vận chuyển, bảo quản thiết bị y tế:

- Địa điểm cung cấp và lắp đặt: Bệnh viện An Bình - Địa chỉ: 146 An Bình, Phường An Đông, TP. Hồ Chí Minh;

- Yêu cầu về đóng gói vận chuyển, bảo quản và các điều kiện khác: theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất;

3. Thời gian thực hiện hợp đồng: trong vòng 120 ngày kể từ ngày ký hợp đồng;

4. Dự kiến về các điều khoản tạm ứng, thanh toán hợp đồng:

- Tỷ lệ tạm ứng: không có

- Thanh toán hợp đồng khi trúng thầu:

• Hình thức thanh toán: chuyển khoản;


• Thời hạn thanh toán: Từ 90-120 ngày kể từ ngày bệnh viện nhận được hóa đơn tài chính và đầy hồ sơ thanh toán (bao gồm: Biên Bản nghiệm thu, Mẫu số 08a...) của nhà thầu;

5. Các thông tin khác: Nhà thầu cung cấp các thông tin sau:

- Nhà thầu vui lòng báo giá theo mẫu (đính kèm Phụ lục 3);

- Bảng giá đã được niêm yết (nếu có);

- Tài liệu kỹ thuật của sản phẩm (Catalogue sản phẩm) và các tài liệu khác có liên quan (nếu có).

Trân trọng./: 

Nơi nhận:

- Như trên;

- Lưu: VT, TMS (BTTL.02b);

**GIÁM ĐỐC**



**Hồ Hải Trường Giang**

**PHỤ LỤC 1: DANH MỤC HÀNG HÓA**  
(Kèm theo Thông báo số : 319 /TB-BVAB ngày 14/4/2026)

**PHẦN I. THIẾT BỊ Y TẾ**

Stt	Danh mục	Mô tả đặc tính, kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính
1	Máy phá rung, tạo nhịp tim	Mô tả cụ thể tại Phụ lục 2	02	Cái
2	Đèn mổ treo trần 2 nhánh đèn LED	Mô tả cụ thể tại Phụ lục 2	01	Cái
3	Bàn mổ chân thương chỉnh hình	Mô tả cụ thể tại Phụ lục 2	01	Cái
4	Máy cắt đốt cao tần	Mô tả cụ thể tại Phụ lục 2	01	Cái
5	Tủ âm	Mô tả cụ thể tại Phụ lục 2	01	Cái
6	Thiết bị sắc thuốc	Mô tả cụ thể tại Phụ lục 2	01	Cái
7	Máy chiếu ánh sáng sinh học LED	Mô tả cụ thể tại Phụ lục 2	01	Cái
8	Máy điện di tinh chất	Mô tả cụ thể tại Phụ lục 2	01	Cái
9	Máy kích thích nuốt	Mô tả cụ thể tại Phụ lục 2	01	Cái
10	Máy laser công suất thấp	Mô tả cụ thể tại Phụ lục 2	01	Cái
11	Máy kéo giãn cột sống cổ, lưng và ngực	Mô tả cụ thể tại Phụ lục 2	01	Cái
12	Ghế khám Tai Mũi Họng	Mô tả cụ thể tại Phụ lục 2	01	Cái
13	Mâm nóng làm khô lam kính	Mô tả cụ thể tại Phụ lục 2	01	Cái
14	Máy hấp nhanh	Mô tả cụ thể tại Phụ lục 2	01	Máy
15	Máy gây mê kèm giúp thở	Mô tả cụ thể tại Phụ lục 2	01	Cái

**PHẦN II. CÔNG CỤ, DỤNG CỤ**

STT	Tên công cụ, dụng cụ	Mô tả đặc tính kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính
1	Chén chung	Mô tả cụ thể tại Phụ lục 2	4	Cái
2	Hộp tiêu phẫu	Mô tả cụ thể tại Phụ lục 2	2	Cái
3	Kelly cong đầu nhỏ	Mô tả cụ thể tại Phụ lục 2	2	Cái
4	Kelly thẳng đầu nhỏ	Mô tả cụ thể tại Phụ lục 2	2	Cái
5	Nhíp có máu	Mô tả cụ thể tại Phụ lục 2	2	Cái
6	Badcock	Mô tả cụ thể tại Phụ lục 2	3	Cái
7	Bipolar nội soi	Mô tả cụ thể tại Phụ lục 2	2	Cái
8	Bộ ống hút nội soi (Ống + cán)	Mô tả cụ thể tại Phụ lục 2	3	Cái
9	Clamp dài	Mô tả cụ thể tại Phụ lục 2	5	Cái
10	Clamp ngắn	Mô tả cụ thể tại Phụ lục 2	3	Cái
11	Clip 300	Mô tả cụ thể tại Phụ lục 2	2	Cái
12	Clip 400	Mô tả cụ thể tại Phụ lục 2	1	Cái
13	Hemoclok 10 mm	Mô tả cụ thể tại Phụ lục 2	2	Cái
14	Hemoclok 5 mm	Mô tả cụ thể tại Phụ lục 2	2	Cái
15	Kelly nội soi	Mô tả cụ thể tại Phụ lục 2	2	Cái
16	Kéo cắt chỉ	Mô tả cụ thể tại Phụ lục 2	2	Cái

17	Kéo Metz	Mô tả cụ thể tại Phụ lục 2	3	Cái
18	Kẹp kim cong	Mô tả cụ thể tại Phụ lục 2	1	Cái
19	Kẹp kim thẳng	Mô tả cụ thể tại Phụ lục 2	1	Cái
20	Móc đốt nội soi	Mô tả cụ thể tại Phụ lục 2	3	Cái
21	Reducer	Mô tả cụ thể tại Phụ lục 2	3	Cái
22	Trocar 10	Mô tả cụ thể tại Phụ lục 2	6	Cái
23	Trocar 5	Mô tả cụ thể tại Phụ lục 2	9	Cái
24	Xà mâu	Mô tả cụ thể tại Phụ lục 2	1	Cái
25	Nhíp không máu đầu nhỏ	Mô tả cụ thể tại Phụ lục 2	4	Cái
26	Nhíp không máu dài	Mô tả cụ thể tại Phụ lục 2	4	Cái
27	Kelly cong ngắn	Mô tả cụ thể tại Phụ lục 2	10	Cái
28	Kelly cong dài	Mô tả cụ thể tại Phụ lục 2	10	Cái
29	Kim kẹp kim cán dài	Mô tả cụ thể tại Phụ lục 2	4	Cái
30	Kéo cắt chỉ	Mô tả cụ thể tại Phụ lục 2	6	Cái
31	Kéo metz	Mô tả cụ thể tại Phụ lục 2	6	Cái
32	Babcock	Mô tả cụ thể tại Phụ lục 2	10	Cái
33	Kẹp ruột thẳng	Mô tả cụ thể tại Phụ lục 2	4	Cái
34	Hartman	Mô tả cụ thể tại Phụ lục 2	4	Cái
35	Banh lone star	Mô tả cụ thể tại Phụ lục 2	2	Cái
36	Cán dao mổ số 3	Mô tả cụ thể tại Phụ lục 2	12	Cái
37	Cây móc vòng	Mô tả cụ thể tại Phụ lục 2	7	Cái
38	Kềm gấp thai	Mô tả cụ thể tại Phụ lục 2	2	Cái
39	Kiểm bám sinh thiết	Mô tả cụ thể tại Phụ lục 2	5	Cái
40	Mỏ vịt nhỏ	Mô tả cụ thể tại Phụ lục 2	20	Cái
41	Mỏ vịt trung	Mô tả cụ thể tại Phụ lục 2	10	Cái
42	Muỗng nạo đặt (nhỏ)	Mô tả cụ thể tại Phụ lục 2	2	Cái
43	Muỗng nạo kênh cô tử cung số 2 và (số 5)	Mô tả cụ thể tại Phụ lục 2	8	Cái
44	Muỗng nạo rộng (nhỏ)	Mô tả cụ thể tại Phụ lục 2	2	Cái
45	Pen hình tim	Mô tả cụ thể tại Phụ lục 2	10	Cái
46	Thước đo lòng tử cung	Mô tả cụ thể tại Phụ lục 2	12	Cái
47	Van kiểm cô tử cung	Mô tả cụ thể tại Phụ lục 2	4	Cái
48	Cán dao số 4	Mô tả cụ thể tại Phụ lục 2	2	Cái
49	Curet nhỏ	Mô tả cụ thể tại Phụ lục 2	3	Cái
50	Đầu hút (TMH, hút thẳng...)	Mô tả cụ thể tại Phụ lục 2	3	Cái
51	Kẹp cầm máu Bulldog thẳng và cong	Mô tả cụ thể tại Phụ lục 2	6	Cái
52	Kẹp kim	Mô tả cụ thể tại Phụ lục 2	8	Cái
53	Nhíp có máu	Mô tả cụ thể tại Phụ lục 2	8	Cái
54	Nhíp không máu	Mô tả cụ thể tại Phụ lục 2	5	Cái
55	Kelly cong	Mô tả cụ thể tại Phụ lục 2	10	Cái
56	Kelly cong	Mô tả cụ thể tại Phụ lục 2	10	Cái
57	Kelly thẳng	Mô tả cụ thể tại Phụ lục 2	5	Cái
58	Kelly thẳng	Mô tả cụ thể tại Phụ lục 2	5	Cái
59	Kẹp Fixchamp	Mô tả cụ thể tại Phụ lục 2	5	Cái
60	Kẹp Fixchamp	Mô tả cụ thể tại Phụ lục 2	5	Cái
61	Farabeuf nhỏ	Mô tả cụ thể tại Phụ lục 2	10	Cái
62	Farabeuf	Mô tả cụ thể tại Phụ lục 2	4	Cái
63	Kéo cắt chỉ thẳng	Mô tả cụ thể tại Phụ lục 2	7	Cái
64	Kéo Metzbaum cong	Mô tả cụ thể tại Phụ lục 2	5	Cái
65	Thông lòng máng (quat 3 tiêu)	Mô tả cụ thể tại Phụ lục 2	3	Cái
66	Kẹp xà mâu 90 độ	Mô tả cụ thể tại Phụ lục 2	3	Cái
67	Mâm đựng dụng cụ	Mô tả cụ thể tại Phụ lục 2	5	Cái
68	Chén chung	Mô tả cụ thể tại Phụ lục 2	10	Cái

69	Kelly thẳng	Mô tả cụ thể tại Phụ lục 2	200	Cây
70	Kelly cong	Mô tả cụ thể tại Phụ lục 2	200	Cây
71	Kéo cắt chỉ	Mô tả cụ thể tại Phụ lục 2	100	Cây
72	Mâm inox	Mô tả cụ thể tại Phụ lục 2	50	Cái
73	Chén chung	Mô tả cụ thể tại Phụ lục 2	200	Cái
74	Bình kèm tiếp liệu	Mô tả cụ thể tại Phụ lục 2	100	Bình
75	Hộp đựng dụng cụ đại phẫu (465 x 280 x 150 mm)	Mô tả cụ thể tại Phụ lục 2	6	Cái
76	Hộp đựng dụng cụ trung phẫu (285 x 280 x 150 mm)	Mô tả cụ thể tại Phụ lục 2	14	Cái
77	Hộp đựng dụng cụ đại phẫu (300 x 140 x 100mm)	Mô tả cụ thể tại Phụ lục 2	8	Cái
78	Cây chẻ nhân	Mô tả cụ thể tại Phụ lục 2	2	Cái
79	Hộp đựng dụng cụ	Mô tả cụ thể tại Phụ lục 2	1	Cái
80	Kéo đầu nhọn	Mô tả cụ thể tại Phụ lục 2	2	Cái
81	Kẹp giác mạc	Mô tả cụ thể tại Phụ lục 2	2	Cái
82	Kẹp kim	Mô tả cụ thể tại Phụ lục 2	1	Cái
83	Kẹp xé bao	Mô tả cụ thể tại Phụ lục 2	2	Cái
84	Vành mi	Mô tả cụ thể tại Phụ lục 2	2	Cái





**PHỤ LỤC 2: THÔNG SỐ KỸ THUẬT HÀNG HÓA**  
(Kèm theo Thông báo số : 319 /TB-BVAB ngày 14/4/2026)

**PHẦN I. THIẾT BỊ Y TẾ:**

**1. Máy phá rung, tạo nhịp tim: 02 cái**

STT	NỘI DUNG YÊU CẦU
<b>I</b>	<b>Yêu cầu chung</b>
1	Năm sản xuất 2025 trở về sau, máy mới 100%
2	Nhà sản xuất phải đạt tiêu chuẩn quốc tế ISO 13485 và CE hoặc ISO 13485 và FDA
3	Môi trường hoạt động: -Nhiệt độ tối đa: $\geq 30^{\circ}\text{C}$ -Độ ẩm tối đa: $\geq 70\%$
4	Nguồn điện sử dụng: 220 V- 50Hz
5	Xuất xứ (đối với máy chính): G7 hoặc EU
<b>II</b>	<b>Yêu cầu cấu hình</b>
1	Máy chính: 01 bộ
2	Dây nối điện tim: 01 cái
3	Dây nguồn: 01 cái
4	Giấy ghi: 01 cuộn
5	Gel tiếp xúc: 01 tuýp
6	Ắc quy sạc: 01 cái
7	Bàn cực sốc ngoài cơ thể: 01 bộ
8	Cáp nối điện cực tạo nhịp ngoài cơ thể: 01 cái
9	Bàn tạo nhịp dán qua da: 01 bộ
10	Tài liệu tiếng Anh – Việt: 01 bộ
<b>III</b>	<b>Yêu cầu kỹ thuật</b>
1	<b>Sốc điện:</b> Phương pháp: hai pha Loại sốc: Tối thiểu có bằng tay, đồng bộ và tự động AED Năng lượng tối đa: $\geq 200\text{J}$ Dạng sóng ra: hai pha Thời gian nạp chế độ phá rung bằng tay: $< 5$ giây Hiện thị năng lượng nạp: Tối thiểu hiện thị giá trị năng lượng nạp trên màn hình
2	<b>Màn hình:</b> Loại màn hình: LCD màu hoặc tương đương Kích thước: $\geq 6.5$ inch Độ phân giải: $\geq 640 \times 480$ pixel Tốc độ quét: Tối thiểu loại tốc độ 25 mm/giây cho ECG
3	<b>Điện tim</b> Dải đếm nhịp tim: Khoảng $\leq 30$ đến $\geq 300$ nhịp/phút Tần số đáp ứng: Từ $\leq 0,5$ đến $\geq 20$ Hz Thiết bị có thể phát hiện các xung từ máy tạo nhịp tim
4	<b>Tạo nhịp:</b> Độ rộng xung: $\leq 44$ ms Tần số tạo nhịp: $\leq 30$ đến $\geq 180$ nhịp xung/phút Cường độ dòng điện: $\leq 8$ đến $\geq 140$ mA Chế độ tạo nhịp: Tối thiểu khi đặt và cố định
5	<b>Độ an toàn</b> Phù hợp với tiêu chuẩn IEC
6	<b>Máy in:</b> Chế độ in: in nhiệt

STT	NỘI DUNG YÊU CẦU
	Tốc độ giấy: Tối thiểu 2 tốc độ 25 và 50mm/giây
	Độ rộng khổ giấy: $\geq 50$ mm
7	<b>Nguồn điện:</b>
	Có thể sử dụng nguồn điện AC và DC
	Thời gian sử dụng ắc quy khi nạp đầy: $\geq 100$ lần sọc tại $\geq 200J$
	Thời gian nạp đầy ắc quy: $\leq 5$ tiếng
IV	<b>Yêu cầu khác</b>
1	Giao hàng, lắp đặt tại nơi sử dụng; Thời gian bảo hành: $\geq 24$ tháng kể từ ngày ký nghiệm thu.
2	Định kỳ thực hiện bảo trì trong thời gian bảo hành: 02 lần/ năm.
3	Khi có yêu cầu kiểm tra, sửa chữa đột xuất, nhà thầu có khả năng đáp ứng trong vòng: $\leq 48$ giờ.
4	Có danh sách công việc bảo dưỡng theo khuyến cáo Nhà sản xuất.
5	Cam kết cung cấp vật tư tiêu hao và phụ tùng thay thế tối thiểu 08 năm.
6	Chào giá bảo trì hàng năm, ghi rõ điều kiện bảo trì định kỳ và đột xuất.
7	Có bảng báo giá các phụ tùng, linh kiện thay thế không thay đổi tối thiểu 5 năm sau thời gian bảo hành.
8	Tài liệu hướng dẫn sử dụng (Anh + Việt), Tài liệu bảo trì (Việt). Có văn bản cam kết cung cấp đầy đủ khi giao hàng
9	Có cam kết cung cấp chứng chỉ chất lượng CQ và chứng chỉ xuất xứ CO khi bàn giao máy.

## 2. Đèn mở treo trần 2 nhánh đèn LED: 01 cái

STT	NỘI DUNG YÊU CẦU
I	<b>Yêu cầu chung</b>
1	Năm sản xuất 2025 trở về sau, máy mới 100%
2	Nhà sản xuất phải đạt tiêu chuẩn quốc tế ISO 13485 và CE hoặc ISO 13485 và FDA
3	Môi trường hoạt động:
	-Nhiệt độ tối đa: $\geq 30^{\circ}C$
	-Độ ẩm tối đa: $\geq 70\%$
4	Nguồn điện sử dụng: 220V-50Hz
5	Xuất xứ (đối với máy chính): các nước thuộc nhóm G7
II	<b>Yêu cầu cấu hình</b>
1	Đèn mở vệ tinh $\geq 160$ kLux: 01 cái
2	Đèn mở chính $\geq 160$ kLux: 01 cái
3	Các phụ kiện chuẩn kèm theo, bao gồm:
4	Bộ giá trần cho bộ đèn: 01 bộ
5	Bộ điều khiển gắn ở cánh tay quanh mỗi đèn: 01 bộ
6	Miếng che bộ giá trần: 01 cái
7	Trục treo đèn mở loại 2 nhánh (cho 2 đèn): 01 bộ
8	Tay cầm đèn mở chính: 01 cái
9	Tay cầm đèn mở vệ tinh: 01 cái
10	Bộ cánh tay quay cho 2 đèn: 01 bộ
11	Tài liệu hướng dẫn sử dụng tiếng Anh + tiếng Việt: 01 bộ
III	<b>Yêu cầu kỹ thuật</b>
	Đèn mở treo trần theo công nghệ đèn LED
	Tay cầm tiết trùng có thể thay thế, cho phép điều chỉnh ánh sáng
	Bảng điều khiển đèn gắn ở cánh tay quay tại mỗi đầu đèn
	Tương thích tốt với dòng Lamina
	Khả năng tản nhiệt tốt
	Tính năng kỹ thuật
	Tuổi thọ bóng đèn Led $\geq 60.000$ giờ
	Cường độ ánh sáng cực đại của đèn mở chính $\geq 160.000$ lux và đèn mở vệ tinh $\geq 160.000$ lux

STT	NỘI DUNG YÊU CẦU
	Khả năng điều chỉnh cường độ sáng của mỗi chóa đèn:
+	Đèn mô chính: $\leq 40.000$ lux - $\geq 160.000$ lux
+	Đèn mô vệ tinh: $\leq 40.000$ lux - $\geq 160.000$ lux
	Có chế độ sáng phù hợp ứng dụng trong phẫu thuật nội soi
	Nhiệt độ màu có thể điều chỉnh được: trong khoảng $\leq 3500k$ đến $\geq 5000k$
	Chỉ số hoàn màu (CRI): Ra: $\geq 99$ , R9: $\geq 98$
	Đầu đèn:
+	Đường kính đầu đèn của mỗi chóa đèn: $\leq 700mm$
+	Chiều cao hoặc chiều dày của mỗi chóa đèn: $\leq 45$ mm
	Độ sâu trường sáng (L1 + L2, 20% cường độ sáng cực đại): $\geq 1500$ mm
	Độ sâu trường sáng (L1 + L2, 60% cường độ sáng cực đại): $\geq 800mm$
	Số lượng đèn Led trên chóa đèn mô vệ tinh $\geq 42$ led, đèn mô chính $\geq 42$ Led
	Số dây đèn mô vệ tinh $\geq 9$ dây, đèn mô chính $\geq 9$ dây
	Tổng bức xạ ở cường độ sáng tối đa của đèn mô vệ tinh: $\leq 480$ W/m <sup>2</sup>
	Tổng bức xạ ở cường độ sáng tối đa của đèn mô chính: $\leq 480$ W/m <sup>2</sup>
	Đường kính trường sáng:
	d10: $\geq 290$ mm
	d50: $\geq 160$ mm
	Tổng công suất trong một chóa đèn: $\leq 75W$
	Góc quay của khớp nối $\geq 360$ độ
<b>IV</b>	<b>Yêu cầu khác</b>
1	Giao hàng, lắp đặt tại nơi sử dụng; Thời gian bảo hành: $\geq 12$ tháng kể từ ngày ký nghiệm thu.
2	Định kỳ thực hiện bảo trì trong thời gian bảo hành: 02 lần/ năm.
3	Khi có yêu cầu kiểm tra, sửa chữa đột xuất, nhà thầu có khả năng đáp ứng trong vòng: $\leq 48$ giờ.
4	Có danh sách công việc bảo dưỡng theo khuyến cáo Nhà sản xuất.
5	Cam kết cung cấp vật tư tiêu hao và phụ tùng thay thế tối thiểu 08 năm.
6	Chào giá bảo trì hàng năm, ghi rõ điều kiện bảo trì định kỳ và đột xuất.
7	Có bảng báo giá các phụ tùng, linh kiện thay thế không thay đổi tối thiểu 5 năm sau thời gian bảo hành.
8	Tài liệu hướng dẫn sử dụng (Anh + Việt), Tài liệu bảo trì (Việt). Có văn bản cam kết cung cấp đầy đủ khi giao hàng
9	Có cam kết cung cấp chứng chỉ chất lượng CQ và chứng chỉ xuất xứ CO khi bàn giao máy.

### 3. Bàn mổ chấn thương chỉnh hình: 01 cái

STT	NỘI DUNG YÊU CẦU
<b>I</b>	<b>Yêu cầu chung</b>
1	Năm sản xuất 2025 trở về sau, máy mới 100%
2	Nhà sản xuất phải đạt tiêu chuẩn quốc tế ISO 13485 và CE hoặc ISO 13485 và FDA
3	Môi trường hoạt động:
	-Nhiệt độ tối đa: $\geq 30^{\circ}C$
	-Độ ẩm tối đa: $\geq 70\%$
4	Nguồn điện sử dụng: 220V-50Hz
<b>II</b>	<b>Yêu cầu cấu hình</b>
1	Thân bàn mổ chính: 01 cái
2	Khung màn gây mê: 01 cái
3	Tựa đỡ đầu: 01 cái
4	Tựa đỡ tay: 02 cái
5	Tựa đỡ vai: 02 cái
6	Tựa đỡ thân trên: 01 cái
7	Tựa đỡ hông: 01 cái

STT	NỘI DUNG YÊU CẦU
8	Tựa nâng đầu gối: 02 cái
9	Đệm: 01 bộ
10	Thiết bị điều khiển cầm tay: 01 cái
11	Bộ tài liệu hướng dẫn sử dụng: 01 bộ
12	Bộ phụ kiện mô chấn thương chính hình cho chi dưới kèm xe đẩy: 01 bộ
<b>III</b>	<b>Yêu cầu kỹ thuật</b>
	<b>Tính năng chung:</b>
	Bàn mô sử dụng hệ thống điều khiển bằng điện thủy lực
	Mặt bàn cho phép chụp X-quang C-arm
	Mặt bàn được chia thành $\geq 4$ phần với nệm có thể tháo rời
	Bộ điều khiển cầm tay điều chỉnh chiều cao bàn, độ nghiêng bên, phần lưng
	Có chức năng đặt mặt bàn về vị trí nằm ngang "0"
	Có bánh xe di chuyển và có khóa sàn.
	Tối thiểu: Trụ bàn, thanh ray hai bên và đế bàn mô bằng thép không gỉ
	<b>Tính năng kỹ thuật:</b>
	Kích thước (đài/rộng): $\geq 2100\text{mm} / \geq 500\text{mm}$
	Độ nghiêng mặt bàn theo chiều ngang: $\geq 20^\circ/20^\circ$
	Góc nâng tựa lưng lên/xuống: $\geq 80^\circ/30^\circ$
	Góc nâng tựa đầu lên/xuống: $\geq 25^\circ/45^\circ$
	Góc nâng tựa chân lên/xuống: $\geq 20^\circ/90^\circ$
	Góc tựa chân – tách ngang: $\geq 180^\circ$
	Trọng lượng bàn: $\geq 250\text{ Kg}$
	Chiều dày nệm: $\geq 50\text{ mm}$
	Tải trọng bệnh nhân tối đa: $\geq 250\text{ Kg}$
<b>IV</b>	<b>Yêu cầu khác</b>
1	Giao hàng, lắp đặt tại nơi sử dụng; Thời gian bảo hành: $\geq 12$ tháng kể từ ngày ký nghiệm thu.
2	Định kỳ thực hiện bảo trì trong thời gian bảo hành: 02 lần/năm.
3	Khi có yêu cầu kiểm tra, sửa chữa đột xuất, nhà thầu có khả năng đáp ứng trong vòng: $\leq 48$ giờ.
4	Có danh sách công việc bảo dưỡng theo khuyến cáo Nhà sản xuất.
5	Cam kết cung cấp vật tư tiêu hao và phụ tùng thay thế tối thiểu 08 năm.
6	Chào giá bảo trì hàng năm, ghi rõ điều kiện bảo trì định kỳ và đột xuất.
7	Có bảng báo giá các phụ tùng, linh kiện thay thế không thay đổi tối thiểu 5 năm sau thời gian bảo hành.
8	Tài liệu hướng dẫn sử dụng (Anh + Việt), Tài liệu bảo trì (Việt). Có văn bản cam kết cung cấp đầy đủ khi giao hàng
9	Có cam kết cung cấp chứng chỉ chất lượng CQ và chứng chỉ xuất xứ CO khi bàn giao máy.

#### 4. Máy cắt đốt cao tần: 01 cái

STT	NỘI DUNG YÊU CẦU
<b>I</b>	<b>Yêu cầu chung</b>
1	Năm sản xuất 2025 trở về sau, máy mới 100%
2	Nhà sản xuất phải đạt tiêu chuẩn quốc tế ISO 13485 và CE hoặc ISO 13485 và FDA
3	Môi trường hoạt động: -Nhiệt độ môi trường: $\geq 30^\circ\text{C}$ -Độ ẩm tương đối: $\geq 70\%$
4	Nguồn điện sử dụng: 220V- 50Hz
5	Xuất xứ: các nước thuộc nhóm G7
<b>II</b>	<b>Yêu cầu cấu hình</b>
1	Máy chính: 01 cái
2	Dây nối tâm điện cực trung tính: 01 cái

STT	NỘI DUNG YÊU CẦU
3	Tấm điện cực trung tính dùng một lần cỡ người lớn: 50 cái
4	Bàn đạp chân đơn cực: 01 cái
5	Bàn đạp chân lưỡng cực: 01 cái
6	Tay dao đơn cực dùng một lần: 01 cái
7	Kẹp lưỡng cực dùng nhiều lần: 01 cái
8	Dây nối kẹp lưỡng cực: 01 cái
9	Xe đẩy máy (sản xuất tại Việt Nam): 01 cái
10	Tài liệu hướng dẫn sử dụng: 01 bộ
<b>III</b>	<b>Yêu cầu kỹ thuật</b>
	Tính năng an toàn bảo vệ chống điện giật: Class I, Grade CF
	Dòng rò tần số thấp: tuân theo IEC 60601-1
	Dòng rò tần số cao: tuân theo IEC 60601-2-2
	Công suất tối đa: $\geq 300W$
	Tần số $\geq 350$ kHz
	Sử dụng màn hình cảm ứng $\geq 7$ inch hiển thị chức năng đơn cực, lưỡng cực
	Có công nghệ điều chỉnh công suất
	Có $\geq 8$ chế độ đơn cực
	Có $\geq 3$ chế độ lưỡng cực
	Công suất cắt đơn cực $\geq 300W$
	Công suất cầm máu đơn cực $\geq 120W$
	Có chế độ đốt chạm mô nhẹ (Soft Coag hoặc Soft Micro Coag hoặc Contact Coag hoặc tương đương)
	Công suất tối đa ở chế độ lưỡng cực: $\geq 70W$
	Tính năng an toàn: Có chế độ cảnh báo bằng âm thanh và tín hiệu hoặc đèn báo hoặc hình ảnh khi có nguy hiểm liên quan đến điện cực trung tính
<b>IV</b>	<b>Yêu cầu khác</b>
1	Giao hàng, lắp đặt tại nơi sử dụng; Thời gian bảo hành: $\geq 24$ tháng kể từ ngày ký nghiệm thu.
2	Định kỳ thực hiện bảo trì trong thời gian bảo hành: 02 lần/ năm.
3	Khi có yêu cầu kiểm tra, sửa chữa đột xuất, nhà thầu có khả năng đáp ứng trong vòng: $\leq 48$ giờ.
4	Có danh sách công việc bảo dưỡng theo khuyến cáo Nhà sản xuất.
5	Cam kết cung cấp vật tư tiêu hao và phụ tùng thay thế tối thiểu 08 năm.
6	Chào giá bảo trì hàng năm, ghi rõ điều kiện bảo trì định kỳ và đột xuất.
7	Có bảng báo giá các phụ tùng, linh kiện thay thế không thay đổi tối thiểu 5 năm sau thời gian bảo hành.
8	Tài liệu hướng dẫn sử dụng (Anh + Việt), Tài liệu bảo trì (Việt). Có văn bản cam kết cung cấp đầy đủ khi giao hàng
9	Có cam kết cung cấp chứng chỉ chất lượng CQ và chứng chỉ xuất xứ CO khi bàn giao máy.

### 5. Tủ âm: 01 cái

STT	NỘI DUNG YÊU CẦU
<b>I</b>	<b>Yêu cầu chung</b>
1	Năm sản xuất 2025 trở về sau, máy mới 100%
2	Nhà sản xuất phải đạt tiêu chuẩn quốc tế ISO 13485
3	Môi trường hoạt động: -Nhiệt độ tối đa: $\geq 30^{\circ}C$ -Độ ẩm tối đa: $\geq 70\%$
4	Nguồn điện sử dụng: 220 V-50Hz
<b>II</b>	<b>Yêu cầu cấu hình</b>
1	Tủ chính: 01 cái
2	Kệ để mẫu làm bằng thép không gỉ: $\geq 02$ cái

STT	NỘI DUNG YÊU CẦU
3	Hướng dẫn sử dụng: 01 bộ (Tiếng Anh + Tiếng Việt)
<b>III</b>	<b>Yêu cầu kỹ thuật</b>
	Kích thước trong (W×D×H): $\geq 600 \times 500 \times 500$ mm
	Thể tích buồng tủ: $\geq 150$ lít
	Bên ngoài tủ làm bằng thép
	Bên trong tủ làm bằng thép không gỉ
	Cửa trong làm bằng kính cường lực
	Vật liệu cách nhiệt: bông thủy tinh
	Bên trong tủ có $\geq 02$ kệ làm bằng thép không gỉ
	Điều khiển nhiệt độ bằng hệ thống vi xử lý PID hoặc tương đương
	Hiện thị nhiệt độ
	Tủ có chức năng hẹn giờ với tính năng delay (chờ) $\leq 1$ phút đến $\geq 99$ giờ
	Khoảng nhiệt độ: Từ nhiệt độ môi trường +5 độ C đến $\geq 80$ độ C
	Độ chính xác nhiệt độ: $\pm \leq 0.5$ độ C
	Công suất gia nhiệt: $\geq 300W$
	Cảm biến nhiệt độ: Thermistor hoặc tương đương
	Hệ thống tuần hoàn khí tự nhiên sử dụng công nghệ hệ thống áo khí hoặc tương đương
	Tính năng an toàn:
	+ Có tính năng bảo vệ quá nhiệt
	+ Có thể khóa truy cập bảng điều khiển hoặc khóa phím
	+ Có tính năng tự chẩn đoán lỗi
<b>IV</b>	<b>Yêu cầu khác</b>
1	Giao hàng, lắp đặt tại nơi sử dụng; Thời gian bảo hành: $\geq 24$ tháng kể từ ngày ký nghiệm thu.
2	Định kỳ thực hiện bảo trì trong thời gian bảo hành: 02 lần/năm.
3	Khi có yêu cầu kiểm tra, sửa chữa đột xuất, nhà thầu có khả năng đáp ứng trong vòng: $\leq 48$ giờ.
4	Có danh sách công việc bảo dưỡng theo khuyến cáo Nhà sản xuất.
5	Cam kết cung cấp vật tư tiêu hao và phụ tùng thay thế tối thiểu 08 năm.
6	Chào giá bảo trì hàng năm, ghi rõ điều kiện bảo trì định kỳ và đột xuất.
7	Có bảng báo giá các phụ tùng, linh kiện thay thế không thay đổi tối thiểu 5 năm sau thời gian bảo hành.
8	Tài liệu hướng dẫn sử dụng (Anh + Việt), Tài liệu bảo trì (Việt). Có văn bản cam kết cung cấp đầy đủ khi giao hàng
9	Có cam kết cung cấp chứng chỉ chất lượng CQ và chứng chỉ xuất xứ CO khi bàn giao máy.

## 6. Thiết bị sắc thuốc: 01 cái

STT	NỘI DUNG YÊU CẦU
<b>I</b>	<b>Yêu cầu chung</b>
1	Năm sản xuất 2025 trở về sau, máy mới 100%
2	Nhà sản xuất phải đạt tiêu chuẩn quốc tế ISO 9001 hoặc tương đương
3	Môi trường hoạt động:
	-Nhiệt độ tối đa: $\geq 30^{\circ}C$
	-Độ ẩm tối đa: $\geq 70\%$
4	Nguồn điện sử dụng: 220 V, 50Hz
<b>II</b>	<b>Yêu cầu cấu hình</b>
1	Máy chính: 01 cái
2	Nồi sắc kèm nắp đậy: 03 cái
3	Túi lọc dược liệu sơ cấp: 03 túi
4	Bảng điều khiển điện tử: 01 cái
5	Dây nguồn: 01 cái
6	Sách hướng dẫn sử dụng: 1 bộ

STT	NỘI DUNG YÊU CẦU
<b>III</b>	<b>Yêu cầu kỹ thuật</b>
	Dung tích: $\geq 20L$
	Công suất: $\geq 2000 W$
	Tốc độ đóng gói: $\geq 6$ túi/ phút
	Dung tích túi khoảng $\leq 60 \sim \geq 250 ml$ .
	Tích hợp sắc thuốc và đóng gói
	Điều chỉnh được nhiệt độ
<b>IV</b>	<b>Yêu cầu khác</b>
1	Giao hàng, lắp đặt tại nơi sử dụng; Thời gian bảo hành: $\geq 24$ tháng kể từ ngày ký nghiệm thu.
2	Định kỳ thực hiện bảo trì trong thời gian bảo hành: 02 lần/ năm.
3	Khi có yêu cầu kiểm tra, sửa chữa đột xuất, nhà thầu có khả năng đáp ứng trong vòng: $\leq 48$ giờ.
4	Có danh sách công việc bảo dưỡng theo khuyến cáo Nhà sản xuất.
5	Cam kết cung cấp vật tư tiêu hao và phụ tùng thay thế tối thiểu 08 năm.
6	Chào giá bảo trì hàng năm, ghi rõ điều kiện bảo trì định kỳ và đột xuất.
7	Có bảng báo giá các phụ tùng, linh kiện thay thế không thay đổi tối thiểu 5 năm sau thời gian bảo hành.
8	Tài liệu hướng dẫn sử dụng (Anh + Việt), Tài liệu bảo trì (Việt). Có văn bản cam kết cung cấp đầy đủ khi giao hàng
9	Có cam kết cung cấp chứng chỉ chất lượng CQ và chứng chỉ xuất xứ CO khi bàn giao máy.

#### 7. Máy chiếu ánh sáng sinh học LED: 01 cái

STT	NỘI DUNG YÊU CẦU		
<b>I</b>	<b>YÊU CẦU CHUNG</b>		
1	Năm sản xuất 2025 trở về sau, mới 100%		
2	Nhà sản xuất phải đạt tiêu chuẩn quốc tế ISO 13485 và CE hoặc FDA		
3	Yêu cầu môi trường hoạt động của thiết bị:		
	-Nhiệt độ tối đa $\geq 30$ độ C		
	-Độ ẩm tối đa $\geq 70\%$		
4	Nguồn cung cấp: 220V, 50Hz		
<b>II</b>	<b>YÊU CẦU CẤU HÌNH</b>		
1	Máy chính di chuyển trên bánh xe	01	Máy
2	Cánh tay trục khuỷu	01	Cái
3	Dây nguồn	01	Cái
4	Dây cáp	01	Cái
<b>III</b>	<b>CHỈ TIÊU KỸ THUẬT</b>		
	Công nghệ: LED LPL		
	Ánh sáng đỏ :		
	- Bước sóng: 600nm ~660nm		
	Ánh sáng Xanh lam :		
	- Bước sóng: 400nm ~450nm		
	Ánh sáng Hồng Ngoại :		
	- Bước sóng: 800nm ~850nm		
	Ánh sáng đỏ + xanh lam :		
	- Bước sóng: (600nm ~660nm) + (400nm ~450nm)		
	Ánh sáng đỏ + hồng ngoại :		
	- Bước sóng: (600nm ~660nm) +(800nm ~850nm)		
	Ánh sáng xanh lam + Hồng Ngoại :		
	- Bước sóng: (400nm ~450nm)+(800nm ~850nm)		
	Số lượng đèn LED : $\geq 300$ đèn LED công suất cao		

STT	NỘI DUNG YÊU CẦU
	Cường độ ánh sáng tối đa : Ánh sáng đỏ + hồng ngoại + Xanh lam : (600nm ~660nm) +(800nm ~850nm)+ (400nm ~450nm) $\geq$ 100mW/cm <sup>2</sup>
	Tuổi thọ đèn LED : $\geq$ 45,000 Giờ
<b>IV</b>	<b>YÊU CẦU KHÁC:</b>
1	Giao hàng, lắp đặt tại nơi sử dụng; Thời gian bảo hành: $\geq$ 24 tháng kể từ ngày ký nghiệm thu.
2	Định kỳ thực hiện bảo trì trong thời gian bảo hành: 02 lần/ năm.
3	Khi có yêu cầu kiểm tra, sửa chữa đột xuất, nhà thầu có khả năng đáp ứng trong vòng: $\leq$ 48 giờ.
4	Có danh sách công việc bảo dưỡng theo khuyến cáo Nhà sản xuất.
5	Cam kết cung cấp vật tư tiêu hao và phụ tùng thay thế tối thiểu 08 năm.
6	Chào giá bảo trì hàng năm, ghi rõ điều kiện bảo trì định kỳ và đột xuất.
7	Có bảng báo giá các phụ tùng, linh kiện thay thế không thay đổi tối thiểu 5 năm sau thời gian bảo hành.
8	Tài liệu hướng dẫn sử dụng (Anh + Việt), Tài liệu bảo trì (Anh). Có văn bản cam kết cung cấp đầy đủ khi giao hàng
9	Có cam kết cung cấp chứng chỉ chất lượng CQ và chứng chỉ xuất xứ CO khi bàn giao máy.

#### 8. Máy điện di tinh chất: 01 cái

STT	NỘI DUNG YÊU CẦU		
<b>I</b>	<b>YÊU CẦU CHUNG</b>		
1	Năm sản xuất: năm 2025 trở về sau, mới 100%		
2	Nhà sản xuất phải đạt tiêu chuẩn quốc tế ISO 13485 và CE hoặc FDA		
3	Yêu cầu môi trường hoạt động của thiết bị: - Nhiệt độ tối đa $\geq$ 30 độ C - Độ ẩm tối đa $\geq$ 70%		
4	Nguồn cung cấp: 220V- 50Hz		
<b>II</b>	<b>YÊU CẦU CẤU HÌNH</b>		
1	Máy chính di chuyển trên bánh xe	01	Máy
2	Đầu điện di /nóng/ lạnh	01	Cái
3	Đầu BLT	01	Cái
4	Đầu siêu âm ( 2 chiều)	01	Cái
5	Dây cáp nguồn	01	Cái
6	Cáp điện cực	01	Cái
7	Xe đẩy (chân máy):		
<b>III</b>	<b>CHỈ TIÊU KỸ THUẬT</b>		
	Màn hình cảm ứng: $\geq$ 6inch		
	Tần số rung siêu âm : $\geq$ 60KHz		
	Làm lạnh: -15°C ~ 0°C.		
	Làm nóng: 35°C ~ 45°C		
	Thời gian: 1~ 30 phút (chính từng phút)		
<b>IV</b>	<b>YÊU CẦU KHÁC:</b>		
1	Giao hàng, lắp đặt tại nơi sử dụng; Thời gian bảo hành: $\geq$ 24 tháng kể từ ngày ký nghiệm thu.		
2	Định kỳ thực hiện bảo trì trong thời gian bảo hành: 02 lần/ năm.		
3	Khi có yêu cầu kiểm tra, sửa chữa đột xuất, nhà thầu có khả năng đáp ứng trong vòng: $\leq$ 48 giờ.		
4	Có danh sách công việc bảo dưỡng theo khuyến cáo Nhà sản xuất.		
5	Cam kết cung cấp vật tư tiêu hao và phụ tùng thay thế tối thiểu 08 năm.		
6	Chào giá bảo trì hàng năm, ghi rõ điều kiện bảo trì định kỳ và đột xuất.		

STT	NỘI DUNG YÊU CẦU
7	Có bảng báo giá các phụ tùng, linh kiện thay thế không thay đổi tối thiểu 5 năm sau thời gian bảo hành.
8	Tài liệu hướng dẫn sử dụng (Anh + Việt), Tài liệu bảo trì (Anh). Có văn bản cam kết cung cấp đầy đủ khi giao hàng
9	Có cam kết cung cấp chứng chỉ chất lượng CQ và chứng chỉ xuất xứ CO khi bàn giao máy.

### 9. Máy kích thích nuốt: 01 cái

STT	NỘI DUNG YÊU CẦU
<b>I</b>	<b>Yêu cầu chung</b>
1	Năm sản xuất 2025 trở về sau, máy mới 100%
2	Nhà sản xuất phải đạt tiêu chuẩn quốc tế ISO 13485
3	Môi trường hoạt động: -Nhiệt độ tối đa: $\geq 30^{\circ}\text{C}$ -Độ ẩm tối đa: $\geq 70\%$
4	Nguồn điện sử dụng: 220 V-50Hz hoặc pin
<b>II</b>	<b>Yêu cầu cấu hình</b>
1	Máy chính: 01 cái
2	Bộ điện cực: 01 bộ
3	Bộ dây điện cực: 01 bộ
4	Dây nguồn: 01 cái
5	Hướng dẫn sử dụng Anh/Việt: 01 Bộ
<b>III</b>	<b>Yêu cầu kỹ thuật</b>
	- Có khả năng tạo mô hình điều trị hoặc chương trình mới
	- Đầu ra: $\geq 2$ kênh độc lập
	- Dòng đầu ra: Tối đa $\geq 15$ mA
<b>IV</b>	<b>Yêu cầu khác</b>
1	Giao hàng, lắp đặt tại nơi sử dụng; Thời gian bảo hành: $\geq 24$ tháng kể từ ngày ký nghiệm thu.
2	Định kỳ thực hiện bảo trì trong thời gian bảo hành: 02 lần/ năm.
3	Khi có yêu cầu kiểm tra, sửa chữa đột xuất, nhà thầu có khả năng đáp ứng trong vòng: $\leq 48$ giờ.
4	Có danh sách công việc bảo dưỡng theo khuyến cáo Nhà sản xuất.
5	Cam kết cung cấp vật tư tiêu hao và phụ tùng thay thế tối thiểu 08 năm.
6	Chào giá bảo trì hàng năm, ghi rõ điều kiện bảo trì định kỳ và đột xuất.
7	Có bảng báo giá các phụ tùng, linh kiện thay thế không thay đổi tối thiểu 5 năm sau thời gian bảo hành.
8	Tài liệu hướng dẫn sử dụng (Anh + Việt), Tài liệu bảo trì (Việt). Có văn bản cam kết cung cấp đầy đủ khi giao hàng
9	Có cam kết cung cấp chứng chỉ chất lượng CQ và chứng chỉ xuất xứ CO khi bàn giao máy.

### 10. Máy laser công suất thấp: 01 cái

STT	NỘI DUNG YÊU CẦU
<b>I</b>	<b>Yêu cầu chung</b>
1	Năm sản xuất 2025 trở về sau, máy mới 100%
2	Nhà sản xuất phải đạt tiêu chuẩn quốc tế ISO 13485
3	Môi trường hoạt động: -Nhiệt độ tối đa: $\geq 30^{\circ}\text{C}$ -Độ ẩm tối đa: $\geq 70\%$
4	Nguồn điện sử dụng: 220V-50Hz
<b>II</b>	<b>Yêu cầu cấu hình</b>
1	Máy chính: 01 Chiếc
2	Dây nguồn: 01 Cái

STT	NỘI DUNG YÊU CẦU
3	Công USB hoặc SD cập nhật phần mềm: 01 Cái
4	Đầu phát laser cầm tay 01 Cái
5	Kính bảo vệ mắt cho kỹ thuật viên: 01 Cái
6	Hướng dẫn sử dụng tiếng Anh/Việt: 01 Bộ
<b>III</b>	<b>Yêu cầu kỹ thuật</b>
	Máy là 1 thiết bị laser loại Class 3B hoặc tốt hơn.
	Công suất tiêu thụ: $\leq 145$ VA (W)
	Lớp bảo vệ: 1 BF hoặc cao hơn
	Nguồn laser: laser hồng ngoại hoặc laser hồng ngoại thể rắn hoặc tương đương
	Kiểu phát: tối thiểu có xung, liên tục
	Tần số hoạt động: $\leq 1 - \geq 300$ Hz
	Có hiển thị hoặc điều chỉnh được thời gian điều trị
	Loại nguồn Laser: 808nm hoặc 830 nm hoặc 635 nm
	Công suất tối đa: $\geq 1300$ mW
	Có khả năng nâng cấp phần mềm
<b>IV</b>	<b>Yêu cầu khác</b>
1	Giao hàng, lắp đặt tại nơi sử dụng; Thời gian bảo hành: $\geq 24$ tháng kể từ ngày ký nghiệm thu.
2	Định kỳ thực hiện bảo trì trong thời gian bảo hành: 02 lần/ năm.
3	Khi có yêu cầu kiểm tra, sửa chữa đột xuất, nhà thầu có khả năng đáp ứng trong vòng: $\leq 48$ giờ.
4	Có danh sách công việc bảo dưỡng theo khuyến cáo Nhà sản xuất.
5	Cam kết cung cấp vật tư tiêu hao và phụ tùng thay thế tối thiểu 08 năm.
6	Chào giá bảo trì hàng năm, ghi rõ điều kiện bảo trì định kỳ và đột xuất.
7	Có bảng báo giá các phụ tùng, linh kiện thay thế không thay đổi tối thiểu 5 năm sau thời gian bảo hành.
8	Tài liệu hướng dẫn sử dụng (Anh + Việt), Tài liệu bảo trì (Việt). Có văn bản cam kết cung cấp đầy đủ khi giao hàng
9	Có cam kết cung cấp chứng chỉ chất lượng CQ và chứng chỉ xuất xứ CO khi bàn giao máy.

### 11. Máy kéo giãn cột sống cổ, lưng và ngực: 01 cái

STT	NỘI DUNG YÊU CẦU
<b>I</b>	<b>Yêu cầu chung</b>
1	Năm sản xuất 2025 trở về sau, máy mới 100%
2	Nhà sản xuất phải đạt tiêu chuẩn quốc tế ISO 13485
3	Môi trường hoạt động: -Nhiệt độ tối đa: $\geq 30^{\circ}\text{C}$ -Độ ẩm tối đa: $\geq 70\%$
4	Nguồn điện sử dụng: 220V-50Hz
<b>II</b>	<b>Yêu cầu cấu hình</b>
1	Máy chính: 01 Chiếc
2	Dây nguồn: 01 Cái
3	Màn hình cảm ứng $\geq 4.3$ inch
4	Bộ ngắt mạch khẩn cấp cho bệnh nhân hoặc Thiết bị dừng khẩn cấp: 01 Cái
5	Dây đai vùng lưng, cổ: 01 Bộ
6	Thanh đỡ đầu kéo có chỉnh góc kéo: 01 Cái
7	Bàn nâng hạ bằng điện: 01 Cái
8	Hướng dẫn sử dụng tiếng Anh/Việt: 01 Bộ
<b>III</b>	<b>Yêu cầu kỹ thuật</b>
	Công suất tiêu thụ: $\leq 90$ W (VA)
	Phân loại: 1 B IEC 601-1 hoặc tương đương.
	Chế độ kéo tối thiểu có: liên tục, ngắt đoạn, chuỗi/ chu kỳ

STT	NỘI DUNG YÊU CẦU
	Lực kéo tối đa: $\geq 90$ Kg
	Tối thiểu có tùy chỉnh lực kéo, thời gian điều trị, số chu kỳ/ tốc độ kéo
	Hiển thị: Màn hình cảm ứng $\geq 4.3$ inch
	Có phác đồ điều trị có sẵn
	Có thể tự tạo phác đồ điều trị
	Có thể lưu trữ dữ liệu
<b>IV</b>	<b>Yêu cầu khác</b>
1	Giao hàng, lắp đặt tại nơi sử dụng; Thời gian bảo hành: $\geq 24$ tháng kể từ ngày ký nghiệm thu.
2	Định kỳ thực hiện bảo trì trong thời gian bảo hành: 02 lần/ năm.
3	Khi có yêu cầu kiểm tra, sửa chữa đột xuất, nhà thầu có khả năng đáp ứng trong vòng: $\leq 48$ giờ.
4	Có danh sách công việc bảo dưỡng theo khuyến cáo Nhà sản xuất.
5	Cam kết cung cấp vật tư tiêu hao và phụ tùng thay thế tối thiểu 08 năm.
6	Chào giá bảo trì hàng năm, ghi rõ điều kiện bảo trì định kỳ và đột xuất.
7	Có bảng báo giá các phụ tùng, linh kiện thay thế không thay đổi tối thiểu 5 năm sau thời gian bảo hành.
8	Tài liệu hướng dẫn sử dụng (Anh + Việt), Tài liệu bảo trì (Việt). Có văn bản cam kết cung cấp đầy đủ khi giao hàng
9	Có cam kết cung cấp chứng chỉ chất lượng CQ và chứng chỉ xuất xứ CO khi bàn giao máy.

## 12. Ghế khám Tai Mũi Họng: 01 cái

STT	NỘI DUNG YÊU CẦU
<b>I</b>	<b>Yêu cầu chung</b>
1	Năm sản xuất 2025 trở về sau, máy mới 100%
2	Nhà sản xuất phải đạt tiêu chuẩn quốc tế ISO 13485
3	Môi trường hoạt động: -Nhiệt độ tối đa: $\geq 30^{\circ}\text{C}$ -Độ ẩm tối đa: $\geq 70\%$
4	Nguồn điện sử dụng: 220 V, 50Hz
<b>II</b>	<b>Yêu cầu cấu hình</b>
1	Ghế chính: 01 cái
2	Tài liệu hướng dẫn sử dụng tiếng Việt: 01 bộ
<b>III</b>	<b>Yêu cầu kỹ thuật</b>
	Có thể xoay $\geq 340$ độ
	Điều chỉnh lên xuống: $\geq 220\text{mm} \pm 5\text{mm}$
	Điều chỉnh tựa đầu: thủ công
	Điều chỉnh tựa tay: thủ công
	Có điều chỉnh bằng bàn đạp chân
	Điều chỉnh điện tử: lên/xuống/trước/sau
<b>IV</b>	<b>Yêu cầu khác</b>
1	Giao hàng, lắp đặt tại nơi sử dụng; Thời gian bảo hành: $\geq 12$ tháng kể từ ngày ký nghiệm thu.
2	Định kỳ thực hiện bảo trì trong thời gian bảo hành: 02 lần/ năm.
3	Khi có yêu cầu kiểm tra, sửa chữa đột xuất, nhà thầu có khả năng đáp ứng trong vòng: $\leq 48$ giờ.
4	Có danh sách công việc bảo dưỡng theo khuyến cáo Nhà sản xuất.
5	Cam kết cung cấp vật tư tiêu hao và phụ tùng thay thế tối thiểu 08 năm.
6	Chào giá bảo trì hàng năm, ghi rõ điều kiện bảo trì định kỳ và đột xuất.
7	Có bảng báo giá các phụ tùng, linh kiện thay thế không thay đổi tối thiểu 5 năm sau thời gian bảo hành.
8	Tài liệu hướng dẫn sử dụng (Anh + Việt), Tài liệu bảo trì (Anh). Có văn bản cam kết cung cấp đầy đủ khi giao hàng

STT	NỘI DUNG YÊU CẦU
9	Có cam kết cung cấp chứng chỉ chất lượng CQ và chứng chỉ xuất xứ CO khi bàn giao máy.

### 13. Máy nóng làm khô lam kính: 01 cái

STT	NỘI DUNG YÊU CẦU
<b>I</b>	<b>Yêu cầu chung</b>
1	Năm sản xuất 2025 trở về sau, máy mới 100%
2	Nhà sản xuất phải đạt tiêu chuẩn quốc tế ISO 13485
3	Môi trường hoạt động: -Nhiệt độ tối đa: $\geq 30^{\circ}\text{C}$ -Độ ẩm tối đa: $\geq 70\%$
4	Nguồn điện sử dụng: 220V- 50Hz
<b>II</b>	<b>Yêu cầu cấu hình</b>
1	Máy chính: 01 cái
2	Dây nguồn: 01 cái
3	Hướng dẫn sử dụng: 01 bộ
<b>III</b>	<b>Yêu cầu kỹ thuật</b>
	Khoảng nhiệt độ hoạt động: $\leq 35$ độ C đến $\geq 70$ độ C
	Độ chính xác nhiệt độ: $\leq \pm 1^{\circ}\text{C}$
	Sức chứa: $\geq 60$ tiêu bản (lam kính)
<b>IV</b>	<b>Yêu cầu khác</b>
1	Giao hàng, lắp đặt tại nơi sử dụng; Thời gian bảo hành: $\geq 24$ tháng kể từ ngày ký nghiệm thu.
2	Định kỳ thực hiện bảo trì trong thời gian bảo hành: 02 lần/ năm.
3	Khi có yêu cầu kiểm tra, sửa chữa đột xuất, nhà thầu có khả năng đáp ứng trong vòng: $\leq 48$ giờ.
4	Có danh sách công việc bảo dưỡng theo khuyến cáo Nhà sản xuất.
5	Cam kết cung cấp vật tư tiêu hao và phụ tùng thay thế tối thiểu 08 năm.
6	Chào giá bảo trì hàng năm, ghi rõ điều kiện bảo trì định kỳ và đột xuất.
7	Có bảng báo giá các phụ tùng, linh kiện thay thế không thay đổi tối thiểu 5 năm sau thời gian bảo hành.
8	Tài liệu hướng dẫn sử dụng (Anh + Việt), Tài liệu bảo trì (Việt). Có văn bản cam kết cung cấp đầy đủ khi giao hàng
9	Có cam kết cung cấp chứng chỉ chất lượng CQ và chứng chỉ xuất xứ CO khi bàn giao máy.

### 14. Máy hấp nhanh: 01 máy

STT	NỘI DUNG YÊU CẦU
<b>I</b>	<b>Yêu cầu chung</b>
1	Năm sản xuất 2025 trở về sau, máy mới 100%
2	Nhà sản xuất phải đạt tiêu chuẩn quốc tế ISO 13485
3	Môi trường hoạt động: -Nhiệt độ tối đa: $\geq 30^{\circ}\text{C}$ -Độ ẩm tối đa: $\geq 70\%$
4	Nguồn điện sử dụng: 220 V -50Hz
<b>II</b>	<b>Yêu cầu cấu hình</b>
1	- Máy chính: 01 cái
2	- Khay hấp: 01 cái
3	- Bình đựng nước xả: 01 bình hoặc ống nước cấp vào và ra: 02 cái
4	- Dây nguồn: 01 cái
5	- Hướng dẫn sử dụng: 01 bộ
<b>III</b>	<b>Yêu cầu kỹ thuật</b>
	Dung tích: $\geq 1.8$ lít
	Có chức năng sấy khô

STT	NỘI DUNG YÊU CẦU
	Máy hấp tiệt trùng nhanh với các chu kỳ $\geq 120$ độ C
	Thời gian chu kỳ: $\geq 7$ phút
	Nhiệt độ xử lý tối đa: $\geq 135$ độ C
	Lưu trữ dữ liệu qua USB.
	Tiêu thụ nước $\leq 500$ ml/ chu kỳ
	Độ ồn: $\leq 60$ dB
<b>IV</b>	<b>Yêu cầu khác</b>
1	Giao hàng, lắp đặt tại nơi sử dụng; Thời gian bảo hành: $\geq 24$ tháng kể từ ngày ký nghiệm thu.
2	Định kỳ thực hiện bảo trì trong thời gian bảo hành: 02 lần/ năm.
3	Khi có yêu cầu kiểm tra, sửa chữa đột xuất, nhà thầu có khả năng đáp ứng trong vòng: $\leq 48$ giờ.
4	Có danh sách công việc bảo dưỡng theo khuyến cáo Nhà sản xuất.
5	Cam kết cung cấp vật tư tiêu hao và phụ tùng thay thế tối thiểu 08 năm.
6	Chào giá bảo trì hàng năm, ghi rõ điều kiện bảo trì định kỳ và đột xuất.
7	Có bảng báo giá các phụ tùng, linh kiện thay thế không thay đổi tối thiểu 5 năm sau thời gian bảo hành.
8	Tài liệu hướng dẫn sử dụng (Anh + Việt), Tài liệu bảo trì (Việt). Có văn bản cam kết cung cấp đầy đủ khi giao hàng
9	Có cam kết cung cấp chứng chỉ chất lượng CQ và chứng chỉ xuất xứ CO khi bàn giao máy.

#### 15. Máy gây mê kèm giúp thở: 01 cái

STT	NỘI DUNG YÊU CẦU
<b>I</b>	<b>YÊU CẦU CHUNG</b>
1	Năm sản xuất: Năm 2025 trở về sau, mới 100% (đối với máy chính)
2	Đạt tiêu chuẩn quản lý chất lượng ISO 13485 và CE/EU-MDR hoặc FDA
3	Nguồn cung cấp: 220V $\pm \leq 10\%$ , 50/60Hz hoặc phù hợp với điện áp tại Việt Nam
4	Môi trường hoạt động: + Nhiệt độ tối đa: $\geq 30$ độ C + Độ ẩm tối đa: $\geq 60\%$
5	Máy chính có xuất xứ G7 hoặc Liên minh Châu Âu
<b>II</b>	<b>YÊU CẦU CẤU HÌNH</b>
	Máy gây mê kèm giúp thở kèm phụ kiện tiêu chuẩn tối thiểu bao gồm:
1	Máy gây mê chính tích hợp màn hình hiển thị có xe đẩy và ngăn kéo để đồ cho gây mê: 01 Cái Phụ kiện kèm theo:
2	Máy giúp thở với màn hình hiển thị màu cảm ứng $\geq 15$ inch tích hợp trên máy chính: 01 Cái
3	Màn hình được tích hợp đồng bộ với máy chính : 01 Cái
4	Bộ lưu lượng khí hiển thị bằng điện tử cho O2 & AIR: 01 Bộ
5	Bộ chuyển đổi gây mê nửa kín sang gây mê hở, tích hợp đồng bộ với máy chính: 01 Bộ
6	Bộ lưu lượng kế oxy gắn ngoài, tích hợp đồng bộ với máy chính: 01 Bộ
7	Hệ thống hấp thụ CO2 với bình vô soda: 01 Bộ
8	- Dây thở bằng silicone cho người lớn, trẻ em kèm bóng bóp, sử dụng nhiều lần: 01 bộ
9	- Mặt nạ gây mê cho người lớn, sử dụng nhiều lần: 01 Cái
10	- Mặt nạ gây mê cho trẻ em sử dụng nhiều lần: 01 Cái
11	Cảm biến lưu lượng: 03 Cái
12	Bộ thải khí mê thừa chủ động với dây dẫn khí thải dài $\geq 5$ m, tích hợp đồng bộ với máy chính: 01 Bộ
13	Pin hoặc Ấc quy tự sạc trong máy: 01 Bộ
14	Bộ dây dẫn khí cho O2 & AIR: 01 Bộ

15	Dây nguồn: 01 Cái
16	Xe đẩy đồng bộ 4 bánh xe có phanh hãm, tích hợp đồng bộ với máy chính: 01 Cái
17	Bình bốc hơi (Sevoflurane): 01 Bộ
18	Khối đo khí mê, tích hợp sẵn trong máy kèm phụ kiện đi kèm (bẫy nước; dây trích mẫu khí): 01 Bộ
19	Phần mềm theo dõi thông khí nâng cao: 01 Bộ
20	Tài liệu hướng dẫn sử dụng tiếng Anh + tiếng Việt: 01 bộ
<b>III</b>	<b>YÊU CẦU CHỈ TIÊU KỸ THUẬT</b>
	Máy gây mê có thể sử dụng được cho bệnh nhân: sơ sinh, trẻ em, người lớn
	Máy thở sử dụng công nghệ Piston hoặc phân hồi thể tích
	- Bộ trộn khí cơ học hiển thị điện tử hoặc tương đương.
	Kích thước màn hình $\geq 15$ inches
	Màn hình theo dõi có chức năng điều khiển cảm ứng.
	Hệ thống thở được làm âm, giúp tối ưu hóa gây mê lưu lượng thấp và tối thiểu
	Danh sách kiểm tra trước bằng đồ họa cho phép chuẩn bị máy dễ dàng và trực quan để kiểm tra hệ thống
	Hiển thị và tùy chỉnh được thông số về thông khí cơ học của bệnh nhân: hiển thị dạng số và đồ thị.
	Thông số theo dõi hiển thị dạng số: $\geq 3$ thông số đồng thời
	Thông số theo dõi hiển thị dạng đồ thị: $\geq 3$ đồ thị dạng sóng đồng thời
	Van điều chỉnh giới hạn áp lực an toàn (APL), có vạch chia áp lực trên van điều chỉnh
	Cho phép chọn chế độ thở thủ công/ bóp bóng
	Cho phép kết nối với $\geq 02$ bình bốc hơi cùng một lúc.
	Gây mê có thể đạt với lưu lượng thấp, tối thiểu: $\leq 0,2$ lít / phút
	Cảm biến lưu lượng dạng sợi nhiệt hoặc siêu âm hoặc tương đương
	Hiển thị được thông số CO <sub>2</sub> : FiCO <sub>2</sub> hoặc inCO <sub>2</sub> , EtCO <sub>2</sub>
	Hiển thị được thông số MAC – nồng độ phé nang tối thiểu
	Hiển thị được thông số O <sub>2</sub> : FiO <sub>2</sub> hoặc inO <sub>2</sub> , EtO <sub>2</sub> .
	Cảm biến Oxy loại thuận từ, không tiêu hao
	Tự động nhận diện được isoflurane, sevoflurane, desflurane, phát hiện các hỗn hợp khí gây mê, hiển thị xMAC được hiệu chỉnh theo tuổi; khí mẫu được đưa trở lại hệ thống dây thở
	Nguồn O <sub>2</sub> khẩn cấp: $\geq 50$ L/phút.
	Chế độ gây mê hờ: có công gây mê hờ hoặc tương đương
	Danh sách kiểm tra thiết bị được tích hợp và hướng dẫn từng bước có kèm minh họa, dùng để chuẩn bị thiết bị hàng ngày
	Kiểm tra hệ thống máy theo phương thức tự động
	Thời gian dự phòng pin bên trong $\geq 90$ phút
	Có cổng kết nối, tối thiểu có: USB, RS 232
	Lưu lượng khí: $\leq 0,1$ tới $\geq 12$ L/phút
	Lưu lượng O <sub>2</sub> với lưu lượng kế tích hợp (Aux. O <sub>2</sub> ): Tắt, đến $\geq 15$ L/phút
	Phần mềm:
	Chế độ thông khí kiểm soát thể tích (VCV) hoặc tương đương
	Chế độ thông khí kiểm soát áp lực (PCV) hoặc tương đương
	Chế độ thông khí kiểm soát ngắt quãng đồng bộ (SIMV) hoặc tương đương
	Chế độ thông khí hỗ trợ áp lực (PSV) hoặc tương đương
	Chế độ thông khí kiểm soát áp lực, đảm bảo thể tích hoặc tương đương.
	Chức năng thông khí thủ công.
	Có phần mềm theo dõi nồng độ CO <sub>2</sub> trong khí thở vào và thở ra.
	Có phần mềm đo và tính toán lượng thuốc mê tiêu thụ.

	Thông số thở:
	Thể tích khí lưu thông cài đặt: $\leq 10$ đến $\geq 1500$ ml
	Tần số thở cài đặt: $\leq 4$ đến $\geq 100$ nhịp/phút
	Áp lực dương cuối thì thở ra (PEEP) cài đặt: $\leq 2$ đến $\geq 35$ cmH <sub>2</sub> O
	Lưu lượng đỉnh thở vào có thể đạt $\geq 180$ lít/phút
	Tỉ lệ thời gian hít vào so với thời gian thở ra (I:E): từ $\leq 4:1$ đến $\geq 1:8$ (thông số cài đặt I:E)
	Ngưỡng trigger: $\leq 1$ đến $\geq 10$ L/phút
	Áp lực hít vào (P <sub>insp</sub> ): $\leq 7$ đến $\geq 80$ hPa (cmH <sub>2</sub> O)
	Áp lực tối đa (P <sub>max</sub> ): $\leq 7$ đến $\geq 80$ hPa
	Hệ thống thở
	Tổng thể tích không bao gồm bộ hấp thụ CO <sub>2</sub> : $\geq 2,15$ L
	Thể tích bộ hấp thụ: $\geq 0,7$ lít
<b>IV</b>	<b>YÊU CẦU KHÁC</b>
1	Giao hàng, lắp đặt tại nơi sử dụng; Thời gian bảo hành: $\geq 24$ tháng kể từ ngày ký nghiệm thu.
2	Định kỳ thực hiện bảo trì trong thời gian bảo hành: 02 lần/ năm.
3	Khi có yêu cầu kiểm tra, sửa chữa đột xuất, nhà thầu có khả năng đáp ứng trong vòng: $\leq 48$ giờ.
4	Có danh sách công việc bảo dưỡng theo khuyến cáo Nhà sản xuất.
5	Cam kết cung cấp vật tư tiêu hao và phụ tùng thay thế tối thiểu 08 năm.
6	Chào giá bảo trì hàng năm, ghi rõ điều kiện bảo trì định kỳ và đột xuất.
7	Có bảng báo giá các phụ tùng, linh kiện thay thế không thay đổi tối thiểu 5 năm sau thời gian bảo hành.
8	Tài liệu hướng dẫn sử dụng (Anh + Việt), Tài liệu bảo trì (Việt). Có văn bản cam kết cung cấp đầy đủ khi giao hàng
9	Có cam kết cung cấp chứng chỉ chất lượng CQ và chứng chỉ xuất xứ CO khi bàn giao máy.

## PHẦN II. CÔNG CỤ, DỤNG CỤ

STT	Tên công cụ, dụng cụ	Mô tả đặc tính kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính
1	Chén chung	Chén chung kích thước 116 x 50mm, dung tích 0.35l + Chất liệu: Thép không gỉ	4	Cái
2	Hộp tiểu phẫu	Hộp đựng và bảo quản dụng cụ cỡ nhỏ, bằng nhôm, màu bạc, nắp có lỗ thông khí, kích thước 300 x 140 x 70mm +Xuất xứ: G7	2	Cái
3	Kẹp Kelly cong đầu nhỏ	Kẹp Halsted Mosquito, mũi cong, ngàm có khóa, chiều dài 12cm + Chất liệu: Thép không gỉ theo tiêu chuẩn DIN EN ISO 7153-1. + Xuất xứ: G7	2	Cái
4	Kẹp Kelly thẳng đầu nhỏ	Kẹp Halsted Mosquito, mũi thẳng, ngàm có khóa, chiều dài 12cm + Chất liệu: Thép không gỉ theo tiêu chuẩn DIN EN ISO 7153-1. + Xuất xứ: G7	2	Cái
5	Nhíp có máu	Nhíp mô, ngàm có máu 1x2, chiều dài 16cm + Chất liệu: Thép không gỉ theo tiêu chuẩn DIN EN ISO 7153-1. + Xuất xứ: G7	2	Cái
6	Badcock	Kẹp Babcock nội soi đường kính 5mm, chiều dài làm việc 33cm bao gồm: + 01 tay cầm không khóa, có đầu nối HF, chất liệu: bằng nhựa có độ cứng cao + 01 vỏ bọc cách điện, có đầu nối Luer + 01 ruột kẹp Babcock, ngàm hoạt động đôi, chất liệu: thép không gỉ theo tiêu chuẩn DIN EN ISO 7153-1. +Xuất xứ: G7	3	Cái
7	Bipolar nội soi	Kẹp phẫu thuật lưỡng cực nội soi, đường kính 5mm, chiều dài làm việc 33cm bao gồm: + 01 tay cầm có đầu nối cáp lưỡng cực, không chốt khóa. + 01 vỏ bọc cách điện, có đầu nối Luer. + 01 ruột kẹp Fenestrated hoặc Maryland, ngàm hoạt động đôi. + Xuất xứ: G7	2	Cái
8	Bộ ống hút nội soi (Ống + cán)	Bộ ống hút nội soi bao gồm + Tay cầm điều chỉnh chức năng hút, tưới + Thân ống hút đường kính 5mm, chiều dài 33cm + Chất liệu: thép không gỉ +Xuất xứ: G7	3	Cái

9	Clamp dài	Clamp kẹp ruột nội soi đường kính 5mm, chiều dài làm việc 33cm bao gồm: + 01 tay cầm không khóa, có đầu nối HF, chất liệu: bằng nhựa có độ cứng cao. + 01 vỏ bọc cách điện, có đầu nối Luer + 01 ruột kẹp Dorsey, ngâm hoạt động đôi, chiều dài ngâm 40mm, chất liệu: thép không gỉ theo tiêu chuẩn DIN EN ISO 7153-1. +Xuất xứ: G7	5	Cái
10	Clamp ngắn	Clamp kẹp ruột nội soi đường kính 5mm, chiều dài làm việc 33cm bao gồm: + 01 tay cầm không khóa, có đầu nối HF, chất liệu: bằng nhựa có độ cứng cao. + 01 vỏ bọc cách điện, có đầu nối Luer + 01 ruột kẹp Dorsey, ngâm hoạt động đôi, chiều dài ngâm 20mm, chất liệu: thép không gỉ theo tiêu chuẩn DIN EN ISO 7153-1. +Xuất xứ: G7	3	Cái
11	Clip 300	Dụng cụ bấm clip (kẹp mạch máu) nội soi, dùng cho clip size M/L (Medium-Large/300), đường kính 10mm, chiều dài làm việc 33cm. + Tay cầm chắc chắn, có hệ thống lò xo phản hồi. + Đầu kẹp xoay 360 độ. Chất liệu: thép không gỉ + Xuất xứ: G7	2	Cái
12	Clip 400	Dụng cụ bấm clip (kẹp mạch máu) nội soi, dùng cho clip size L (Large/400), đường kính 10mm, chiều dài làm việc 33cm. + Tay cầm thiết kế công thái học, đầu kẹp cứng cáp. + Đầu kẹp xoay 360 độ. Chất liệu: thép không gỉ + Xuất xứ: G7	1	Cái
13	Hemoclok 10 mm	Dụng cụ bấm clip nhựa (polymer/locking clip) nội soi, dùng cho clip size Large, đường kính 10mm, chiều dài làm việc 33cm. + Cơ chế khóa an toàn khi bấm clip. + Đầu kẹp thiết kế chuyên dụng cho clip polymer. Chất liệu: thép không gỉ + Xuất xứ: G7	2	Cái
14	Hemoclok 5 mm	Dụng cụ bấm clip nhựa (polymer/locking clip) nội soi, dùng cho clip size Medium-Large, đường kính 5mm, chiều dài làm việc 33cm. + Đầu kẹp nhỏ gọn giúp tiếp cận vị trí hẹp. + Thân dụng cụ bằng thép không gỉ cao cấp. + Xuất xứ: G7	2	Cái
15	Kelly nội soi	Kẹp Kelly nội soi đường kính 5mm, chiều dài làm việc 33cm bao gồm: + 01 tay cầm không khóa, có đầu nối HF, chất liệu: bằng nhựa có độ cứng cao. + 01 vỏ bọc cách điện, có đầu nối Luer + 01 ruột kẹp Kelly, ngâm hoạt động đôi, ngâm kẹp cong nhẹ, chất liệu: thép không gỉ theo tiêu chuẩn	2	Cái

		DIN EN ISO 7153-1. +Xuất xứ: G7		
16	Kéo cắt chỉ	Kéo cắt chỉ nội soi đường kính 5mm, chiều dài làm việc 33cm bao gồm: + 01 tay cầm không khóa, có đầu nối HF, chất liệu: bằng nhựa có độ cứng cao. + 01 vỏ bọc cách điện, có đầu nối Luer + 01 ruột kéo mũi nhọn/nhọn, ngàm hoạt động đơn, mũi kéo thẳng, chất liệu: thép không gỉ theo tiêu chuẩn DIN EN ISO 7153-1. +Xuất xứ: G7	2	Cái
17	Kéo Metz	Kéo Metzenbaum nội soi đường kính 5mm, chiều dài làm việc 33cm bao gồm: + 01 tay cầm không khóa, có đầu nối HF, chất liệu: bằng nhựa có độ cứng cao. + 01 vỏ bọc cách điện, có đầu nối Luer + 01 ruột kéo Metzenbaum, ngàm hoạt động đôi, mũi kéo cong, chất liệu: thép không gỉ theo tiêu chuẩn DIN EN ISO 7153-1. +Xuất xứ: G7	3	Cái
18	Kẹp kim cong	Kẹp mang kim nội soi, đường kính 5mm, chiều dài làm việc 33cm, tay cầm hình vòng, hàm cong trái, ngàm kẹp phủ Tungsten Carbide + Chất liệu: thép không gỉ theo tiêu chuẩn DIN EN ISO 7153-1. +Xuất xứ: G7	1	Cái
19	Kẹp kim thẳng	Kẹp mang kim nội soi, đường kính 5mm, chiều dài làm việc 33cm, tay cầm hình vòng, hàm thẳng, ngàm kẹp phủ Tungsten Carbide + Chất liệu: thép không gỉ theo tiêu chuẩn DIN EN ISO 7153-1. +Xuất xứ: G7	1	Cái
20	Móc đốt nội soi	Điện cực móc (L-Hook) nội soi, dùng đơn cực, đường kính 5mm, chiều dài làm việc 33cm bao gồm: + Thân bọc cách điện hoàn toàn đến sát đầu móc. + Đầu nối đơn cực chuẩn, tay cầm có nút bấm hoặc không nút bấm. Đầu móc chất liệu: thép không gỉ + Xuất xứ: G7	3	Cái
21	Reducer	Nắp chuyển đổi (Adapter) cho Trocar nội soi. + Dùng chuyển từ cổng 10mm/12mm xuống 5mm để giữ kín khí carbon khi thay đổi dụng cụ. + Chất liệu Silicone hoặc nhựa chịu nhiệt cao cấp. + Xuất xứ: G7	3	Cái
22	Trocar 10	Bộ Trocar nội soi hoàn chỉnh, đường kính 10mm bao gồm: + 01 vỏ trocar có van silicon ngăn khí và cổng bơm khí CO2 (có khóa vận). + 01 nòng trocar tương ứng. + Chiều dài làm việc chuẩn (khoảng 10-11cm).	6	Cái

		Chất liệu: thép không gỉ + Xuất xứ: G7		
23	Trocar 5	Bộ Trocar nội soi hoàn chỉnh, đường kính 5mm bao gồm: + 01 vỏ trocar có van ngăn khí và công bơm khí CO2. + 01 nòng trocar tương ứng. + Thân vỏ có ren hoặc gờ chống trượt khi thao tác. Chất liệu: thép không gỉ + Xuất xứ: G7	9	Cái
24	Xà mâu	Kẹp nội soi đường kính 5mm, chiều dài làm việc 33cm bao gồm: + 01 tay cầm không khóa, có đầu nối HF, chất liệu: bằng nhựa có độ cứng cao. + 01 vỏ bọc cách điện, có đầu nối Luer + 01 ruột kẹp Mixter, ngàm hoạt động đôi, ngàm gấp góc 90 độ, chất liệu: thép không gỉ theo tiêu chuẩn DIN EN ISO 7153-1. + Xuất xứ: G7	1	Cái
25	Nhíp không máu đầu nhỏ	Nhíp không máu, chiều dài 14.5cm + Chất liệu: Thép không gỉ theo tiêu chuẩn DIN EN ISO 7153-1. + Xuất xứ: G7	4	Cái
26	Nhíp không máu dài	Nhíp không máu, chiều dài 25cm + Chất liệu: Thép không gỉ theo tiêu chuẩn DIN EN ISO 7153-1. + Xuất xứ: G7	4	Cái
27	Kelly cong ngắn	Kẹp De Bakey Rankin, mũi cong, chiều dài 16cm + Chất liệu: Thép không gỉ theo tiêu chuẩn DIN EN ISO 7153-1. + Xuất xứ: G7	10	Cái
28	Kelly cong dài	Kẹp Rochester Pean, mũi cong, chiều dài 20cm + Chất liệu: Thép không gỉ theo tiêu chuẩn DIN EN ISO 7153-1. + Xuất xứ: G7	10	Cái
29	Kim kẹp kim cán dài	Kẹp mang kim Mayo Hegar TC cán vàng, chiều dài 20cm + Chất liệu: Thép không gỉ theo tiêu chuẩn DIN EN ISO 7153-1. + Xuất xứ: G7	4	Cái
30	Kéo cắt chỉ	Kéo Toennis Adson, mũi cong, chiều dài 18cm + Chất liệu: Thép không gỉ theo tiêu chuẩn DIN EN ISO 7153-1. + Xuất xứ: G7	6	Cái
31	Kéo metz	Kéo Metzenbaum TC, mũi mảnh, mũi cong, chiều dài 14cm + Chất liệu: Thép không gỉ theo tiêu chuẩn DIN EN ISO 7153-1. + Xuất xứ: G7	6	Cái

32	Babcock	Kẹp Babcock Atrauma chiều dài 16cm + Chất liệu: Thép không gỉ theo tiêu chuẩn DIN EN ISO 7153-1. + Xuất xứ: G7	10	Cái
33	Kẹp ruột thẳng	Kẹp ruột Mayo Robson, mũi thẳng, chiều dài 25cm + Chất liệu: Thép không gỉ theo tiêu chuẩn DIN EN ISO 7153-1. + Xuất xứ: G7	4	Cái
34	Hartman	Banh Collin Hartmann, chiều dài 14cm + Chất liệu: Thép không gỉ theo tiêu chuẩn DIN EN ISO 7153-1. + Xuất xứ: G7	4	Cái
35	Banh lone star	Lone Star Medical 4274398 Aluminum Retractor Ring 32cm X 23cm Chất liệu: Aluminum	2	Cái
36	Cán dao mổ số 3	Cán dao mổ số 3, chiều dài 12.5cm + Chất liệu: Thép không gỉ theo tiêu chuẩn DIN EN ISO 7153-1. + Xuất xứ: G7	12	Cái
37	Cây móc vòng	Cây móc Saunders, chiều dài 32cm + Chất liệu: Thép không gỉ theo tiêu chuẩn DIN EN ISO 7153-1. + Xuất xứ: G7	7	Cái
38	Kềm gấp thai	Kềm Maier, mũi thẳng, chiều dài 26cm + Chất liệu: Thép không gỉ theo tiêu chuẩn DIN EN ISO 7153-1. + Xuất xứ: G7	2	Cái
39	Kiểm bấm sinh thiết	Kim bấm sinh thiết Tischler Morgan, kích thước ngâm 3x7mm, chiều dài 25cm + Chất liệu: Thép không gỉ theo tiêu chuẩn DIN EN ISO 7153-1. + Xuất xứ: G7	5	Cái
40	Mỏ vịt nhỏ	Mỏ vịt Grave cỡ nhỏ kích thước 75 x 20mm + Chất liệu: Thép không gỉ theo tiêu chuẩn DIN EN ISO 7153-1. + Xuất xứ: G7	20	Cái
41	Mỏ vịt trung	Mỏ vịt Grave cỡ trung bình kích thước 95 x 35mm + Chất liệu: Thép không gỉ theo tiêu chuẩn DIN EN ISO 7153-1. + Xuất xứ: G7	10	Cái
42	Muỗng nạo đặt (nhỏ)	Muỗng nạo đặc số 0, kích thước mũi 4,3mm + Chất liệu: Thép không gỉ theo tiêu chuẩn DIN EN ISO 7153-1. + Xuất xứ: G7	2	Cái

43	Muỗng nạo kênh cổ tử cung số 2 và (số 5)	Muỗng nạo rộng số 0, kích thước 6mm + Chất liệu: Thép không gỉ theo tiêu chuẩn DIN EN ISO 7153-1. + Xuất xứ: G7	8	Cái
44	Muỗng nạo rộng (nhỏ)	Muỗng nạo rộng số 0, kích thước 6mm, đầu uốn được + Chất liệu: Thép không gỉ theo tiêu chuẩn DIN EN ISO 7153-1. + Xuất xứ: G7	2	Cái
45	Pen hình tim	Kẹp gấp bông băng Foerster, mũi thẳng, ngàm có khóa, chiều dài 25cm + Chất liệu: Thép không gỉ theo tiêu chuẩn DIN EN ISO 7153-1. + Xuất xứ: G7	10	Cái
46	Thước đo lòng tử cung	Thước đo lòng tử cung Sims, có thể uốn được, chiều dài 33cm + Chất liệu: Thép không gỉ theo tiêu chuẩn DIN EN ISO 7153-1. + Xuất xứ: G7	12	Cái
47	Van kiểm cổ tử cung	Van âm đạo Mathieu, chiều dài 21cm, kích thước 95x17-30mm + Chất liệu: Thép không gỉ theo tiêu chuẩn DIN EN ISO 7153-1. + Xuất xứ: G7	4	Cái
48	Cán dao số 4	Cán dao mổ số 4, chiều dài 13.5cm + Chất liệu: Thép không gỉ theo tiêu chuẩn DIN EN ISO 7153-1. + Xuất xứ: G7	2	Cái
49	Curet nhỏ	Dụng cụ nạo xương 2 đầu, chiều dài 17cm + Chất liệu: Thép không gỉ theo tiêu chuẩn DIN EN ISO 7153-1. + Xuất xứ: G7	3	Cái
50	Đầu hút (TMH, hút thẳng...)	Ống hút Frazier, đường kính 3mm, chiều dài làm việc 110mm + Chất liệu: Thép không gỉ theo tiêu chuẩn DIN EN ISO 7153-1. + Xuất xứ: G7	3	Cái
51	Kẹp cầm máu Bulldog thẳng và cong	Kẹp Clamp Micro Bulldog Bebakey Diethrich, ngàm không tổn thương mũi thẳng, chiều dài 47mm + Chất liệu: Thép không gỉ theo tiêu chuẩn DIN EN ISO 7153-1. + Xuất xứ: G7	6	Cái
52	Kẹp kim	Kẹp mang kim Mayo Hegar, chiều dài 14cm + Chất liệu: Thép không gỉ theo tiêu chuẩn DIN EN ISO 7153-1. + Xuất xứ: G7	8	Cái
53	Nhíp có máu	Nhíp mô, ngàm có máu 1x2, chiều dài 13cm + Chất liệu: Thép không gỉ theo tiêu chuẩn DIN EN ISO 7153-1. + Xuất xứ: G7	8	Cái

54	Nhíp không mấu	Nhíp không mấu, chiều dài 13cm + Chất liệu: Thép không gỉ theo tiêu chuẩn DIN EN ISO 7153-1. + Xuất xứ: G7	5	Cái
55	Kelly cong	Kẹp Kelly mũi cong, chiều dài 14cm + Chất liệu: Thép không gỉ theo tiêu chuẩn DIN EN ISO 7153-1. + Xuất xứ: G7	10	Cái
56	Kelly cong	Kẹp Micro Mosquito, mũi cong, chiều dài 12cm. + Chất liệu: Thép không gỉ theo tiêu chuẩn DIN EN ISO 7153-1. + Xuất xứ: G7	10	Cái
57	Kelly thẳng	Kẹp Kelly, mũi thẳng, chiều dài 14cm + Chất liệu: Thép không gỉ theo tiêu chuẩn DIN EN ISO 7153-1. + Xuất xứ: G7	5	Cái
58	Kelly thẳng	Kẹp Micro Mosquito, mũi thẳng, chiều dài 12cm + Chất liệu: Thép không gỉ theo tiêu chuẩn DIN EN ISO 7153-1. + Xuất xứ: G7	5	Cái
59	Kẹp Fixchamp	Kẹp khăn Backhaus, chiều dài 11cm + Chất liệu: Thép không gỉ theo tiêu chuẩn DIN EN ISO 7153-1. + Xuất xứ: G7	5	Cái
60	Kẹp Fixchamp	Kẹp khăn Backhaus, chiều dài 13cm + Chất liệu: Thép không gỉ theo tiêu chuẩn DIN EN ISO 7153-1. + Xuất xứ: G7	5	Cái
61	Farabeuf nhỏ	Banh Mini Langenbeck, kích thước lưới bánh 10x6mm, chiều dài 16cm + Chất liệu: Thép không gỉ theo tiêu chuẩn DIN EN ISO 7153-1. + Xuất xứ: G7	10	Cái
62	Farabeuf	Bộ bánh 2 đầu Farabeuf, chiều dài 12.5cm + Chất liệu: Thép không gỉ theo tiêu chuẩn DIN EN ISO 7153-1. + Xuất xứ: G7	4	Cái
63	Kéo cắt chỉ thẳng	Kéo cắt chỉ Iris, mũi thẳng, đầu nhọn/nhọn, chiều dài 11.5cm + Chất liệu: Thép không gỉ theo tiêu chuẩn DIN EN ISO 7153-1. + Xuất xứ: G7	7	Cái
64	Kéo Metzemaum cong	Kéo Metzemaum cán vàng, mũi cong, chiều dài 11cm + Chất liệu: Thép không gỉ theo tiêu chuẩn DIN EN ISO 7153-1. + Xuất xứ: G7	5	Cái
65	Thông lòng máng (quạt 3 tiêu)	Thông lòng máng Grooved, chiều dài 13cm + Chất liệu: Thép không gỉ theo tiêu chuẩn DIN EN ISO 7153-1. + Xuất xứ: G7	3	Cái

66	Kẹp xà mâu 90 độ	Kẹp Gemini, mũi cong mạnh, chiều dài 13cm + Chất liệu: Thép không gỉ theo tiêu chuẩn DIN EN ISO 7153-1. + Xuất xứ: G7	3	Cái
67	Mâm đựng dụng cụ	Mâm đựng dụng cụ kích thước 230x155x30mm + Chất liệu: Thép không gỉ theo tiêu chuẩn DIN EN ISO 7153-1. + Xuất xứ: G7	5	Cái
68	Chén chung	Kích thước: 80x40mm Chất liệu: Thép không gỉ	10	Cái
69	Kelly thẳng	Kẹp Kelly Rankin, mũi thẳng, chiều dài 16cm + Chất liệu: Thép không gỉ theo tiêu chuẩn DIN EN ISO 7153-1. + Xuất xứ: G7	200	Cây
70	Kelly cong	Kẹp Kelly Rankin, mũi cong, chiều dài 16cm + Chất liệu: Thép không gỉ theo tiêu chuẩn DIN EN ISO 7153-1. + Xuất xứ: G7	200	Cây
71	Kéo cắt chỉ	Kéo cắt chỉ Iris, mũi cong, đầu nhọn/nhọn, chiều dài 11.5cm + Chất liệu: Thép không gỉ theo tiêu chuẩn DIN EN ISO 7153-1. + Xuất xứ: G7	100	Cây
72	Mâm inox	Mâm đựng dụng cụ kích thước 230x165x20mm + Chất liệu: Thép không gỉ	50	Cái
73	Chén chung	Chén chung kích thước 90 x 25mm + Chất liệu: Thép không gỉ	200	Cái
74	Bình kèm tiếp liệu	Bình kiểm tiếp liệu kích thước 50 x 160mm + Chất liệu: Thép không gỉ	100	Bình
75	Hộp đựng dụng cụ đại phẫu (465 x 280 x 150 mm)	Hộp đựng và bảo quản dụng cụ cỡ 3/4 bao gồm: + 01 Hộp đựng và bảo quản dụng cụ bằng nhôm, nắp có lỗ thông khí, kích thước: 465 x 280 x 150mm + 01 Khay lưới đựng dụng cụ bằng thép không gỉ kích thước: 405 x 255 x 70mm + 01 màng lọc khuẩn Teflon dùng nhiều lần. Chất liệu Teflon + Xuất xứ: G7	6	Cái
76	Hộp đựng dụng cụ trung phẫu (285 x 280 x 150 mm)	Hộp đựng và bảo quản dụng cụ cỡ 1/2 bao gồm: + 01 Hộp đựng và bảo quản dụng cụ bằng nhôm, nắp có lỗ thông khí, màu bạc, màu bạc, kích thước: 285 x 280 x 150mm + 01 Khay lưới đựng dụng cụ bằng thép không gỉ kích thước: 245 x 255 x 70mm + 01 màng lọc khuẩn Teflon dùng nhiều lần. Chất liệu Teflon + Xuất xứ: G7	14	Cái

77	Hộp đựng dụng cụ đại phẫu (300 x 140 x 100mm)	Hộp đựng và bảo quản dụng cụ cỡ nhỏ bao gồm: + 01 Hộp đựng và bảo quản dụng cụ bằng nhôm, nắp có lỗ thông khí, màu bạc, màu bạc, kích thước: 300 x 140 x 100mm + 01 tấm lót Silicone kích thước 275x125mm + 01 màng lọc khuẩn Teflon dùng nhiều lần. Chất liệu Teflon +Xuất xứ: G7	8	Cái
78	Cây chẻ nhân	Nagahara Phaco Chopper, RHD, Dull Finish, Length 120 mm, Round Titanium Handle Chất liệu: Titanium	2	Cái
79	Hộp đựng dụng cụ	Aluminum Sterilization Tray with Silicone Mat, 260x160x20 mm, 10.25x6.25x0.80" Chất liệu: Aluminum	1	Cái
80	Kéo đầu nhọn	Kéo vi phẫu Westcott, mũi cong, đầu nhọn/nhọn, chiều dài 12cm + Chất liệu: Thép không gỉ theo tiêu chuẩn DIN EN ISO 7153-1. + Xuất xứ: G7	2	Cái
81	Kẹp giác mạc	Colibri Corneal Forceps, 0.12 mm, 1x2 Teeth, Flat Handle, Length 84 mm, Titanium Chất liệu: Titanium	2	Cái
82	Kẹp kim	Kẹp mang kim vi phẫu Barraquer, mũi thẳng, tay cầm tròn, có khóa cài, ngâm phủ bụi kim cương, chiều dài 11.5cm + Chất liệu: Thép không gỉ theo tiêu chuẩn DIN EN ISO 7153-1. + Xuất xứ: G7	1	Cái
83	Kẹp xé bao	Utrata Capsulorhexis Forceps, Cystotome Tips, 11.50 mm Straight Jaws, Round Handle, Length 110 mm, Titanium Chất liệu: Titanium	2	Cái
84	Vành mi	Lieberman Temporal Speculum, 14.00 mm V-Shaped Blades, Round Branches, Adult Size, Length 76 mm, Titanium Chất liệu: Titanium	2	Cái



**PHỤ LỤC 3 : MẪU BÁO GIÁ**  
(Kèm theo Thông báo số: 319 /TB-BVAB ngày 14 / 4 /2026)

**BÁO GIÁ<sup>(1)</sup>**

**Kính gửi: ... [ghi rõ tên của Chủ đầu tư yêu cầu báo giá]**

Trên cơ sở yêu cầu báo giá của Bệnh viện An Bình, chúng tôi .... [ghi tên, địa chỉ của nhà cung cấp; trường hợp nhiều nhà cung cấp cùng tham gia trong một báo giá (gọi chung là liên danh) thì ghi rõ tên, địa chỉ của các thành viên liên danh] báo giá cung cấp dịch vụ Mua sắm công cụ, dụng cụ, thiết bị y tế năm 2026 như sau:

1. Báo giá cung cấp dịch vụ Mua sắm công cụ, dụng cụ, thiết bị y tế năm 2026.

STT	Danh mục dịch vụ	Mô tả dịch vụ	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính	Đơn giá	Thành tiền
1						
2						
...						
<b>Tổng cộng:</b>						

2. Báo giá này có hiệu lực trong vòng: .... ngày, kể từ ngày ... tháng ... năm ... [ghi cụ thể số ngày nhưng không nhỏ hơn 90 ngày], kể từ ngày ... tháng... năm... [ghi ngày ....tháng...năm... kết thúc nhận báo giá phù hợp với thông tin tại khoản 4 Mục I - Yêu cầu báo giá].

3. Chúng tôi cam kết:

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.

- Giá trị nêu trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.

- Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực.

....., ngày.... tháng....năm....

**Đại diện hợp pháp của nhà cung cấp<sup>(2)</sup>**  
(Ký tên, đóng dấu (nếu có))

**Ghi chú:**

(1) Nhà cung cấp điền đầy đủ các thông tin để báo giá theo Mẫu này. Trường hợp yêu cầu gửi báo giá trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, nhà cung cấp đăng nhập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng tài khoản của nhà thầu để gửi báo giá và các tài liệu liên quan cho Chủ đầu tư theo hướng dẫn trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia. Trong trường hợp này, nhà cung cấp không phải ký tên, đóng dấu theo yêu cầu tại ghi chú 12.

(2) Người đại diện theo pháp luật hoặc người được người đại diện theo pháp luật ủy quyền phải ký tên, đóng dấu (nếu có). Trường hợp ủy quyền, phải gửi kèm theo giấy ủy quyền ký báo giá. Trường hợp liên danh tham gia báo giá, đại diện hợp pháp của tất cả các thành viên liên danh phải ký tên, đóng dấu (nếu có) vào báo giá.

Trường hợp áp dụng cách thức gửi báo giá trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, hãng sản xuất, nhà cung cấp đăng nhập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng tài khoản nhà thầu của mình để gửi báo giá. Trường hợp liên danh, các thành viên thống nhất cử một đại diện thay mặt liên danh nộp báo giá trên Hệ thống. Trong trường hợp này, thành viên đại diện liên danh truy cập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng chứng thư số cấp cho nhà thầu của mình để gửi báo giá. Việc điền các thông tin và nộp Báo giá thực hiện theo hướng dẫn tại Mẫu Báo giá và hướng dẫn trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.